

PHÁT HUY TIỀM NĂNG CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM: MẤY GIẢI PHÁP TỪ THỰC TIỄN

Huỳnh Đức Thiện

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã trở thành một cực tăng trưởng kinh tế nhanh và mạnh, thúc đẩy các vùng khác của cả nước cùng phát triển, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh các thành tựu kinh tế - xã hội đạt được, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang gặp phải một số tồn tại cần khắc phục. Trên cơ sở đánh giá thực trạng chuyển biến kinh tế - xã hội của vùng thời gian qua, bài nghiên cứu của chúng tôi đưa ra một số giải pháp nhằm phát huy mọi tiềm năng, thế mạnh của vùng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: vùng kinh tế trọng điểm, phát triển, sản xuất

*

1. Chuyển biến kinh tế xã hội của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam từ sau Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTTPĐPN) hình thành theo Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg (ngày 23-2-1998) của Thủ tướng Chính phủ, gồm bốn địa phương là thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Năm 2003, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định mở rộng địa bàn thêm ba tỉnh (Tây Ninh, Bình Phước, Long An) và đến tháng 9-2005 bổ sung thêm tỉnh Tiền Giang. Với quyết định này, VKTTPĐPN có tám tỉnh, thành phố, diện tích hơn 30.500km², dân số trên 17,2 triệu người, mật độ dân số

trung bình hơn 500 người/km², tỉ lệ đô thị hóa của vùng là 49,6% [7].

Qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội VKTTPĐPN giai đoạn 1998 - 2010 nhấn mạnh các mục tiêu: duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn so với các vùng khác trong cả nước; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hoàn thiện bước đầu và hiện đại hóa đồng bộ dần dần hệ thống cơ sở hạ tầng; giải quyết cơ bản việc làm cho những người trong độ tuổi lao động; phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái; phát triển kinh tế gắn liền với tăng cường bảo đảm an ninh quốc phòng [5].

Trong những năm qua, tuy số dân chỉ chiếm hơn 6% cả nước, song VKTTPĐPN đã thu hút hơn 40% tổng vốn đầu tư trong

nước, 60% tổng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tỉ lệ đầu tư/GDP chiếm 50% (cao gấp 1,5 lần so với cả nước), đóng góp hơn 50% giá trị công nghiệp, gần 70% giá trị xuất khẩu, hơn 50% tổng đóng góp ngân sách Nhà nước [2]. Các địa phương trong VKTTĐPN đã tập trung nguồn lực phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng lấy công nghiệp và dịch vụ đóng vai trò động lực. Đến năm 2010, tỉ trọng sản xuất công nghiệp chiếm 50 - 60% cơ cấu kinh tế cả vùng. Cơ cấu thành phần kinh tế cũng có những chuyển biến mới. Khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỉ trọng 45% GDP; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh. Cũng tính đến năm 2010, vùng đã thu hút 3.033 dự án trong đó có 1.801 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư trên 15 tỉ USD và gần 66.200 tỉ đồng Việt Nam. Các khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động có tỉ lệ lấp đầy bình quân 72,3% diện tích đất hữu dụng. Nhiều khu, cụm công nghiệp lấp đầy 100% diện tích. Không chỉ thu hút vốn đầu tư nước ngoài, các khu - cụm công nghiệp này còn đang đón một dòng chảy mạnh mẽ nguồn vốn của các doanh nhân trong nước. Trong toàn vùng đã hình thành 66 khu, cụm công nghiệp với diện tích 16.423ha chiếm 56,8% diện tích khu công nghiệp cả nước và 70,7% diện tích khu công nghiệp của các vùng kinh tế trọng điểm. Trong số khu, cụm công nghiệp kể trên có 46 đơn vị đã đi vào hoạt động đang phát huy lợi thế về thu hút vốn đầu tư trong ngoài nước, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho trên 600.000 lao động; đóng góp

20% giá trị sản xuất công nghiệp hàng năm (khoảng 10 tỉ USD), 20% kim ngạch xuất khẩu công nghiệp (khoảng 4,5 tỉ USD) của cả nước.

Bên cạnh chuyển biến về kinh tế, lĩnh vực xã hội cũng có bước chuyển biến khá đáng kể. Hệ thống giáo dục phát triển theo hướng đa dạng các ngành học từ bậc giáo dục mầm non, phổ thông đến cao đẳng, đại học. Với 64 trường đại học, cao đẳng (chiếm 27% tổng số trường cao đẳng và đại học của cả nước), tổng số giảng viên và sinh viên tại các trường hệ cao đẳng và đại học chiếm 27% đội ngũ giảng viên và 28,52% tổng sinh viên cao đẳng và đại học của cả nước; 18% đội ngũ giáo viên và 19% lực lượng học sinh trung học chuyên nghiệp toàn quốc, hệ thống giáo dục cao đẳng và đại học không chỉ phục vụ cho các địa phương trong vùng mà còn phục vụ cho hầu hết các tỉnh phía Nam. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và phát triển; 100% xã, phường có cán bộ y tế phục vụ, gần 100% số trạm y tế có bác sĩ. VKTTĐPN là vùng dẫn đầu trong cả nước về phát triển y học kỹ thuật cao, áp dụng khoa học kỹ thuật y tế hiện đại về nhiều chuyên ngành. Nhiều bệnh viện ở thành phố Hồ Chí Minh đạt trình độ kỹ thuật chuyên sâu tương đương khu vực Đông Nam Á. Công tác văn hóa, thông tin, thể dục thể thao được quan tâm. Công tác giữ gìn, bảo lưu và phát triển các giá trị văn hóa được chú trọng.

Sự phát triển của VKTTĐPN đã có tác động tích cực lên sự phát triển của các tỉnh thành Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Nhờ vào phát triển

nhanh nên VKTTĐPN đóng góp cho ngân sách quốc gia cũng tăng nhanh, tạo điều kiện hỗ trợ cho các vùng khác phát triển. Nếu như đồng bằng sông Cửu Long là trung tâm nông nghiệp lớn nhất nước, thì VKTTĐPN là trung tâm công nghiệp lớn nhất nước. Khoảng cách không xa, giao thông thuận lợi nên khối lượng kinh doanh hàng hóa rất lớn, và điều này hỗ trợ rất nhiều cho sự phát triển của khu vực Nam Bộ.

Mối liên hệ kinh tế giữa VKTTĐPN với các vùng khác trong nước đã phát triển rất nhiều. Vì mấu chốt của sản xuất công nghiệp là tìm thị trường tiêu thụ, với năng lực sản xuất ngày càng tăng lên, các doanh nghiệp trong vùng đã không ngừng mở rộng hoạt động ra phạm vi toàn quốc. Khu vực công nghiệp phát triển đến lượt nó lại hỗ trợ sự phát triển khu vực nông nghiệp dưới các hình như đóng góp về ngân sách, cung cấp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, chuyển giao tiến bộ kĩ thuật. VKTTĐPN còn là một trung tâm cung cấp dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu, tài chính - tiền tệ, vận tải, du lịch... cho khu vực Nam Bộ và cả nước; góp phần giải quyết lượng lớn lao động từ các tỉnh khác.

2. Những nhận thức mới từ thực tiễn

Từ những chuyển biến kinh tế - xã hội trong thời gian qua, dự báo hướng phát triển khả quan của của VKTTĐPN trong thời gian tới phù hợp với kế hoạch chiến lược đề ra. Nhưng đồng thời cũng đòi hỏi những nhận thức mới để đảm bảo cho công tác qui hoạch phát triển cùng với việc thực thi các chính sách, giải

pháp đầu tư đúng đắn nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng. Cụ thể là:

- Khu vực dịch vụ sau thời gian tăng trưởng nhanh đã chững lại, thậm chí tăng chậm hơn nhịp độ chung của tổng sản phẩm quốc nội (GDP), làm giảm khả năng lan tỏa tác động tích cực của vùng. Nếu xu thế này không được điều chỉnh kịp thời trên cơ sở các chính sách ưu tiên đầu tư thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, ngân hàng... thì các yếu tố bất lợi cho phát triển kinh tế vùng sẽ nảy sinh, làm giảm tốc độ tăng trưởng.

- Cơ chế quản lí hành chính còn nhiều hạn chế. Cho đến nay, sau hơn mười năm phát triển nhưng vẫn chưa xây dựng được một cơ chế điều phối vùng, một đầu mối pháp lí phối hợp giữa các địa phương để khai thác tốt nhất lợi thế của mỗi địa phương. Một ví dụ điển hình là hoạt động sản xuất công nghiệp của VKTTĐPN chưa thật sự gắn kết được và có hiệu quả với vùng nguyên liệu của các trung tâm nông nghiệp khác như đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ở các khu vực này, nâng cao giá trị gia tăng hàng nông sản Việt Nam, đồng thời tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho sản xuất công nghiệp. Các địa phương cũng chưa có sự hợp tác, trao đổi để tránh những đầu tư trùng lặp, kém hiệu quả. Mối quan hệ trong khai thác các nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất các ngành công nghiệp chế biến còn hạn chế.

- Tình trạng sử dụng công nghệ thiết bị trong công nghiệp còn lạc hậu, chất lượng sản phẩm chưa cao, năng suất lao động còn thấp; sản phẩm lợi thế của

vùng, của từng địa phương chưa rõ, sản phẩm công nghiệp giữa các địa phương còn trùng lặp. Công nghệ cao, công nghệ sạch chưa được hình thành rõ nét, kể cả ở thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động thương mại dịch vụ cao cấp như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ chưa phát triển. Đầu tư còn dàn trải, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, chưa tập trung mạnh vào ngành và sản phẩm mũi nhọn có lợi thế cạnh tranh.

- Nguồn nhân lực vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển do thiếu lao động có trình độ cao, trong khi lao động thất nghiệp còn rất lớn. Giáo dục và đào tạo trong vùng vẫn là lĩnh vực còn bất cập. Công tác đào tạo nghề nhất là đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao phục vụ cho khu công nghiệp, khu chế xuất còn hạn chế.

- Quỹ đất của vùng cũng ngày càng bị thu hẹp do phát triển đô thị và công nghiệp nhanh, giá cả nông sản không ổn định, chưa tạo được giá trị gia tăng thông qua chế biến, nhất là chế biến tinh. Tình trạng đô thị hóa tự phát vẫn diễn ra phổ biến. Di dân tự do ngày càng lớn, tạo nên sức ép về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội do vượt quá khả năng thực tế, gây ra nhiều vấn đề xã hội phức tạp. Hạ tầng kỹ thuật đô thị chưa được phát triển đồng bộ, còn nhiều bất cập so với nhu cầu phát triển bình thường của các đô thị.

- Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của các địa phương chưa thực sự gắn với qui hoạch đã được phê duyệt, chưa có sự điều hòa, phối hợp chung, hiệu quả thấp.

- Sản phẩm công nghiệp chủ lực trên địa bàn chưa rõ nét, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu vẫn nặng tính nguyên thô; việc hợp tác, liên kết đầu tư thương mại nội vùng và liên vùng vẫn mang tính tự phát, đơn phương theo kiểu “mạnh ai nấy làm” chưa có được một qui hoạch, chiến lược tổng thể.

3. Một số vấn đề giải pháp

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI chủ trương *“đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại.*

VKTTĐPN có nhiều ưu thế để thực hiện chủ trương trên. Tuy nhiên, bên cạnh những chủ trương đúng đắn, các cấp có thẩm quyền cần tiếp tục thực thi các giải pháp để khắc phục tình trạng tự phát, cát cứ, manh mún, chồng chéo, kém hiệu quả. Một số giải pháp cụ thể của chúng tôi là:

Thứ nhất, về qui hoạch cần xem xét điều chỉnh các mục tiêu và nội dung qui hoạch chưa phù hợp với thực tiễn, kể cả qui hoạch tổng mặt bằng và qui hoạch kinh tế - xã hội. Trong qui hoạch, cần thống nhất quan điểm phát triển đô thị theo hướng đa trung tâm; phân bố lực lượng sản xuất theo lợi thế so sánh, không bị giới hạn bởi địa giới hành chính, nhất là các khu công nghiệp, hệ thống cảng, đường vành đai,

đường sắt, vận tải hành khách công cộng. Cần xem xét phát triển mạng lưới hạ tầng kĩ thuật chung cho cả vùng, tránh tình trạng lãng phí, do đầu tư trùng lặp và không sử dụng hết công suất thiết kế của các công trình đầu tư.

Để phát triển bền vững, nhất thiết phải phối hợp chặt chẽ trong qui hoạch bảo vệ môi trường chung cho cả vùng: bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, xử lí chất thải, quản lí chặt chẽ việc khai thác các loại tài nguyên khoáng sản và nguồn nước mặt sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé... Cần có những biện pháp đồng bộ để xử lí môi trường cho toàn vùng, vì hiện nay vấn đề chất thải công nghiệp và đô thị hóa đã trở thành sức ép rất lớn, có thể ảnh hưởng trực tiếp tới tốc độ tăng trưởng GDP của vùng trong những năm tới. Những nội dung cụ thể cần phải thực hiện ngay là:

- Điều chỉnh qui hoạch kinh tế - xã hội của vùng đã được Thủ tướng phê duyệt, mà nhiều nội dung không còn phù hợp với thực tiễn hiện nay. Đây là cơ sở để từng địa phương trong vùng điều chỉnh lại qui hoạch kinh tế - xã hội trên địa bàn mình.

- Qui hoạch chung của cả vùng cần hoàn thiện các nội dung: hệ thống giao thông, các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, hệ thống cảng... Trong qui hoạch cần xác định rõ lộ trình thực hiện; qui định đầu mối trách nhiệm và tổ chức thực hiện.

Thứ hai, về chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần dựa trên lợi thế so sánh của từng địa phương: ưu tiên phát triển mạnh những ngành công nghiệp sản xuất hàng

hóa có hàm lượng trí tuệ và kĩ thuật cao như sản phẩm điện tử, phần mềm tin học, công nghiệp cơ khí chế tạo, ứng dụng công nghệ cao, chế biến nông sản xuất khẩu, nhất là chế biến tinh; đầu tư xây dựng thương hiệu hàng hóa cho các nông sản nổi tiếng của Việt Nam như điều, tiêu, cà phê, thủy hải sản; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có khả năng cạnh tranh cao.

Thứ ba, về chính sách thúc đẩy việc thực hiện theo qui hoạch và chính sách đất đai. Cần điều chỉnh việc qui hoạch tổng thể của vùng phù hợp với định hướng phát triển để làm cơ sở cho việc điều chỉnh qui hoạch tổng thể và chi tiết của từng địa phương, trong đó có sự phối hợp để xác định các công trình hạ tầng nối kết toàn vùng và tiến độ thực hiện đồng bộ nhằm khai thác hiệu quả của mỗi công trình không chỉ cho địa phương mình, mà chung cho cả vùng. Cần thống nhất và ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông như nhanh chóng đầu tư hoàn chỉnh các đường vành đai, cầu qua sông Sài Gòn ở Phú Mỹ, Cát Lái, nối quốc lộ 1A; đường cao tốc từ TP.HCM đi Long Thành - Dầu Giây; phát triển các phương tiện vận tải có sức chứa lớn nối kết giữa các khu công nghiệp, các đô thị trong vùng; lập mạng cấp nước chung toàn vùng và cho từng địa phương; phối hợp trong việc xử lí ô nhiễm; chất thải công nghiệp; bảo vệ nguồn nước và môi trường.

Trong chính sách về đất đai, cần vận dụng triệt để những chủ trương mới của Nghị quyết Trung ương, nhất là trong việc xác định giá trị quyền sử dụng đất; khai thác quỹ đất đô thị, huy động nguồn

vốn từ việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; giao đất hoặc cho doanh nghiệp thuê đất; chống đầu cơ đất; thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất, sau khi Nhà nước đã đền bù, giải tỏa, tái định cư, tạo điều kiện chuyển đổi nghề nghiệp cho người sử dụng đất.

Trên cơ sở thống nhất về qui hoạch, cần thống nhất về chính sách đền bù giải tỏa để thực hiện các dự án đầu tư theo qui hoạch và chống việc đầu cơ đất đai ở các khu vực đô thị hóa. Đối với người dân vùng qui hoạch, Nhà nước có trách nhiệm và trực tiếp tổ chức để đảm bảo cuộc sống của họ khi chuyển đổi. Chính quyền các địa phương chủ động có kế hoạch nâng cao trình độ dân trí và đầu tư nâng cấp, mở rộng trường dạy nghề trên địa bàn... nhằm giúp người dân chuẩn bị nghề nghiệp thích nghi với cuộc sống mới (chuyển từ nông dân sang thị dân ở các khu vực đô thị hóa).

Thứ tư, cơ chế điều phối thúc đẩy sự phát triển toàn vùng. Để có sự điều phối phát triển theo qui hoạch giữa các địa phương trong vùng, khai thác thế mạnh, nâng hiệu quả đầu tư, tránh lãng phí nguồn lực cần có cơ chế điều phối sự phát triển chung như đã được khẳng định trong Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 18-11-2002 của Bộ Chính trị: “Các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là các tỉnh trong khu vực cần chủ động phát triển quan hệ liên kết, hợp tác với thành phố trên các lĩnh vực tạo nên sự gắn bó để cùng phát triển chung” và Nghị định số 93/2001/NĐ-CP ngày 12-12-2001 của Chính phủ: “Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trong VKTTĐPN có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trong việc thực hiện qui hoạch tổng thể và qui hoạch chuyên ngành trong vùng, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất về các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi toàn vùng”.

*

BRINGING INTO PLAY THE POTENTIAL OF THE SOUTHERN KEY ECONOMIC ZONE - PRACTICAL SOLUTIONS

Huynh Duc Thien

*University of Social Sciences and Humanities
Vietnam National University - Hochiminh City*

ABSTRACT

The southern key economic zone has grown rapidly to become an economical force pushing other regions of the country forward, contributing to improvements in the competitive capacity of the Vietnamese economy. However, along with socio-economic achievements, the southern key economic zone is facing certain obstacles. Based on an evaluation of this region's socio-economic change during the last decades, this paper proposes some solutions to bring into play the region's potential and strength in order to complete the task of industrialization, modernization and global economic intergration during this period.

Keywords: *key economic zone, development, production*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29-08-2005 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội, 2005.
- [2] Nguyễn Hoàng, “*Để vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phát triển nhanh, bền vững*”, *Báo Kinh tế Việt Nam*, ngày 05-02-2011.
- [3] Nguyễn Văn Trịnh, *Phát triển khu công nghiệp ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM, 2010.
- [4] Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13-08-2004 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*.
- [5] Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23-02-1998 về phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010*.
- [6] Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 910/1997/QĐ-TTg ngày 24-10-1997 phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2010*.
- [7] Tổng cục Thống kê, *Niên Giám thống kê năm 2009*, NXB Thống Kê, Hà Nội, 2020.
- [8] Trần Du Lịch, *Các chính sách và cơ chế vận hành cho mục tiêu phát triển Vùng kinh tế phía Nam*, Viện Kinh tế TP.HCM, 1996.
- [9] Trần Sinh, *Những vấn đề chung về phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Trung tâm Kinh tế miền Nam, năm 2007.